

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH NGHỆ AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2020/DS-PT

Ngày: 17- 6 - 2020

“V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

***-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Thái Thị Hồng Vân

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Đăng Phồn

Ông Nguyễn Hữu Hà

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Bùi Văn Đồng -Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Phương Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 6 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nghệ An xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 37/2020/TLPT-DS ngày 04 tháng 02 năm 2020 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án Dân sự sơ thẩm số: 24/2019/DS-ST ngày 21/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/2020/QĐ-PT, ngày 13 tháng 02 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Dương Thị H, sinh năm 1961. Có mặt.

Trú tại: Tổ 4, khối 12, phường Q, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1962. Có mặt.

Trú tại: Số nhà 160, đường T, xóm 14, xã N, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Bà Trần Thị Thủy C - Luật sư. Vắng mặt.

Công tác tại: Văn phòng Luật sư S - Đoàn Luật sư tỉnh Nghệ An.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Phạm Hồng T. Vắng mặt.

- Anh Phạm Việt D. Vắng mặt.
- Anh Phạm Hồng S. Vắng mặt.
- Chị Phạm Thùy D. Vắng mặt.

Đều trú tại: Xóm 8, xã N1, thành phố V, tỉnh Nghệ An.

4. Người kháng cáo: Bị đơn bà Nguyễn Thị H1.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Căn cứ vào đơn khởi kiện và những lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Dương Thị H trình bày: Bà H và bà H1 có mối quan hệ bạn bè với nhau. Do bà H1 có nhu cầu vay vốn nên bà H1 đến nhà vay Bà H số tiền cụ thể như sau:

- Ngày 22/9/2016: Vay 450.000.000 đồng.
- Ngày 22/12/2016: Vay 50.000.000 đồng.
- Ngày 22/02/2017: Vay 50.000.000 đồng.
- Ngày 10/6/2017: Vay 50.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà H1 vay Bà H là 600.000.000 đồng.

Hiện nay, bà H1 đã trả được số tiền 75.000.000 đồng gồm ba lần trả cụ thể: Lần thứ nhất là bà H1 trực tiếp trả số tiền 50.000.000 đồng; Lần thứ hai do bà H1 gọi cho Bà H đến công ty của bà Đ nhận tiền và bà Đ đưa cho Bà H số tiền 10.000.000 đồng; Lần thứ 3 là do bà H1 gọi cho Bà H đến công ty bà Đ và Bà H gặp anh L - cháu bà Đ, anh L đã đưa cho Bà H số tiền 15.000.000 đồng. Số nợ còn lại là 525.000.000 đồng Bà H đã đến nhiều lần đòi bà H1 nhưng bà H1 không trả nợ. Bà H1 cho rằng bà H1 đã chuyển khoản nợ đã vay Bà H cho bà Đ trả nợ thay cho bà H1 nhưng Bà H không đồng ý bà Đ trả nợ thay cho bà H1. Khi vay tiền thì các bên thỏa thuận lãi suất cho vay là 1,2%/tháng và không có thỏa thuận thời hạn cho vay bao lâu. Các bên thỏa thuận là khi nào Bà H cần tiền thì báo cho bà H1 trước hai tuần để bà H1 trả cho Bà H.

Nay Bà H yêu cầu Tòa án buộc bà H1 trả cho Bà H số tiền gốc là 525.000.000 đồng và tiền lãi suất theo như các bên đã thỏa thuận là 1,2%/tháng kể từ tháng 9/2017 cho đến ngày 21/10/2019 là 25 tháng  $1,2\%/tháng \times 525.000.000 = 157.500.000$  đồng. Tổng tiền gốc và tiền lãi là 682.500.000 đồng.

Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL960172 mang tên Nguyễn Văn T - Trần Thị C do bà H1 đưa cho Bà H để làm tin. Bà H không biết địa chỉ hiện nay của ông T và bà C ở đâu. Nay Bà H không yêu cầu Tòa án xem xét

và xử lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Đối với cuốn sổ mà bà Đ ghi nợ cô HS là do bà Đ tự viết và tự đưa cho Bà H, khi bà Đ đưa cho Bà H thì bà cầm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn - Luật sư Trần Thị Thủy C trình bày: Bà H1 thừa nhận có vay số tiền Bà H như Bà H trình bày là đúng. Khi vay bà H1 có nói cho Bà H biết là bà H1 vay số tiền 600.000.000 đồng để cho bà Đ vay. Quá trình vay thì bà H1 đã trả được cho Bà H số tiền 50.000.000 đồng, còn bà Đ trả cho Bà H số tiền 10.000.000 đồng và cháu bà Đ là Lâm trả cho Bà H là 15.000.000 đồng. Nay số tiền còn nợ là 525.000.000 đồng thì bà H1 đã chuyển nợ sang cho bà Đ và bà Đ cũng thống nhất nhận nợ và trả nợ thay cho bà H1. Việc chuyển nợ này thì giữa bà Đ và bà H1 đã lập văn bản; bà Đ cũng đã ghi cho Bà H một cuốn sổ ghi nợ riêng. Vì vậy, Bà H yêu cầu bà H1 trả số tiền 525.000.000 đồng và tiền lãi suất phát sinh thì bà H1 đề nghị Bà H đòi bà Đ chứ bà H1 không còn liên quan.

Đối với GCNQSD đất số AL960172 mang tên Nguyễn Văn T - Trần Thị C là do bà Đ đưa cho bà H1 để bà H1 vay tiền từ Bà H. Bà H1 không biết GCNQSD đất đó có còn giá trị hay không. Bà H1 cho rằng bà không có liên quan đến GCNQSD đất đó, không có mối quan hệ gì với ông T, bà C, không biết địa chỉ của ông T, bà C ở đâu. Nay bà H1 không yêu cầu Tòa án xem xét về GCNQSD đất trên.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H1 thống nhất, đồng ý như phần trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp - Luật sư Trần Thị Thủy C và không bổ sung gì thêm.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Hồng T, anh Phạm Việt D, chị Phạm Thùy D, anh Phạm Hồng S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần vì vậy Tòa án không thể lấy lời khai của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được.

Người làm chứng anh Phạm Tĩnh L trình bày: Anh L là cháu của bà Uông Thị Đ và có mối quan hệ quen biết với Bà H, bà H1. Vào khoảng ngày 13/02/2018 thì bà Đ có đưa cho anh L số tiền 15.000.000 đồng nói là trả tiền vay cho Bà H. Sau đó anh L gặp Bà H tại công ty bà Đ và đưa cho Bà H số tiền 15.000.000 đồng. Khi đưa anh L có nói với Bà H là số tiền bà Đ nhờ anh L đưa hộ. Khi đưa tiền cho Bà H, anh L có viết vào sổ và đưa cho Bà H ký. Khi đó anh L có ghi dòng chữ “Lâm trả cho cô Hoa (15.000.000) mười lăm triệu đồng chẵn” và nói Bà H ký vào. Khi Bà H ký thì chưa có dòng chữ “Số tiền đi Điem nợ cô Hoa) do bà H1 chuyển nợ sang”; Dòng chữ này là sau khi Bà H ký vào sổ thì bà H1 mới gọi cho anh L nói anh L ghi thêm vào.

Anh L chỉ biết những nội dung trên, ngoài ra giữa Bà H, bà H1 và bà Đ vay nợ nhau, chuyển nợ như thế nào thì anh L không biết.

Hiện nay bà Đ đã chết vì bị bệnh. Theo anh L được biết trước khi chết bà Đ hiện nợ rất nhiều nơi, tài sản cũng đã thế chấp cho Ngân hàng.

Người làm chứng chị Hoàng Thị Hồng H2 trình bày: Chị Hạnh là công nhân trong công ty bà Đ và là hàng xóm của bà H1. Vào khoảng cuối tháng 11/2017, chị Hạnh đến công ty bà Đ chơi thì gặp Bà H, bà H1 ở đó và thấy bà Đ đưa cho Bà H số tiền 10.000.000 đồng và có nói với Bà H toàn bộ số tiền của bà H1 nợ Bà H thì bà Đ nhận nợ toàn bộ. Bà Đ có viết một cuốn sổ cho Bà H ghi số nợ bà Đ nợ Bà H.

Chị H2 chỉ biết những nội dung trên, ngoài ra giữa Bà H, bà H1 và bà Đ vay nợ nhau như thế nào thì chị H2 không biết.

Tại bản án số 24/2019/DS-ST ngày 21/10/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 147; Điều 227; Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 370 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị H.
2. Buộc bà Nguyễn Thị H1 phải trả cho bà Dương Thị H tổng số tiền 682.500.000đ (Sáu trăm tám mươi hai triệu năm trăm nghìn) đồng trong đó nợ gốc là 525.000.000 đồng và tiền nợ lãi tính đến ngày 21/10/2019 là 157.500.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo.

Ngày 04/11/2019, bị đơn bà Nguyễn Thị H1 làm đơn kháng cáo với các nội dung sau:

Bà H1 không đồng ý với nội dung và quyết định của bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại bản án sơ thẩm theo hướng bác đơn khởi kiện của bà Dương Thị H do khởi kiện không đúng đối tượng khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị H1 vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Nghệ An công nhận quá trình giải quyết tại cấp phúc thẩm Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các bên đương sự chấp hành đúng quy định pháp luật. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1 giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm về lỗi suất chậm thi hành án và thời điểm phải chịu lãi suất chậm thi hành án nên đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm về các vi phạm nêu trên.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát và các đương sự có mặt tại phiên tòa.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử, bị đơn bà Nguyễn Thị H1 làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm: ông Phạm Hồng T, anh Phạm Việt D, chị Phạm Thùy Dung, anh Phạm Hồng S đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ theo quy định tại điểm b, khoản 2, điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1, Hội đồng xét xử thấy rằng, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, cả nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận:

Từ ngày 22/12/2016 đến ngày 10/6/2017 bà Dương Thị H đã cho bà Nguyễn Thị H1 vay số tiền 600.000.000 đồng, tiền lãi suất theo như các bên đã thỏa thuận là 1,2%/tháng, không thỏa thuận về tiền lãi suất quá hạn. Trong quá trình vay vốn đã trả được tổng số tiền 75.000.000 đồng, Bà H và bà H1 đều thống nhất số tiền còn lại là 525.000.000 đồng.

Tuy nhiên, bà H1 cho rằng đối với số tiền nợ còn lại bà H1 đã chuyển giao nghĩa vụ trả nợ cho bà Đoàn Thị Diễm theo giấy thỏa thuận đã ký kết giữa bà H1 và bà Đ (BL 22) nhưng trong Giấy thỏa thuận này không có chữ ký của Bà H. Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, Bà H không đồng ý việc để bà Đ trả nợ thay cho bà H1, không đồng ý việc chuyển giao nghĩa vụ mà vẫn giữ nguyên yêu cầu bà H1 phải trả nợ chứ không phải bà Đ trả nợ. Việc bị đơn cho rằng Bà H đã nhận tiền từ bà Đ và anh L - cháu bà Đ, Bà H đã nhận số viết tay của bà Đ ghi số nợ bà Đ nợ Bà H đã chứng tỏ Bà H đã đồng ý việc chuyển giao nghĩa vụ giữa bà H1 cho bà Đ. Nhưng việc Bà H nhận số tiền 10.000.000 bà Đ đưa và nhận số tiền 15.000.000 anh L đưa chỉ thể hiện Bà H đồng ý bà Đ trả nợ cho bà H1 tổng số tiền 25.000.000 đồng chứ không thể hiện được Bà H đồng ý cho bà Đ trả nợ toàn bộ số tiền bà H1 đã vay Bà H. Mặt khác, đối với cuốn sổ mà Bà H xuất trình có nội dung bà Đ vay số tiền cô Hoa là 600.000.000 đồng thì không thể hiện việc Bà H đồng ý chuyển giao nghĩa vụ giữa bà H1 và bà Đ. Trong khi đó những người làm chứng là anh L, chị Hạnh thừa nhận chỉ chứng kiến và biết việc trả tiền chứ không biết việc Bà H có đồng ý việc chuyển giao nghĩa vụ giữa bà H1 và bà Đ hay không.

Như vậy, bà H1 cho rằng số tiền còn nợ Bà H, bà H1 đã chuyển giao nghĩa vụ cho bà Đ nhưng bà H1 không xuất trình được tài liệu chứng cứ chứng minh Bà H đồng ý việc chuyển giao nghĩa vụ cho bà Đ và tại phiên tòa, Bà H cũng không đồng ý việc chuyển giao nghĩa vụ cho bà Đ.

Theo quy định khoản 1 Điều 370 BLDS: “Bên có nghĩa vụ có thể chuyển giao nghĩa vụ cho người thế nghĩa vụ nếu được bên có quyền đồng ý, trừ trường hợp nghĩa vụ gắn liền với nhân thân của bên có nghĩa vụ hoặc pháp luật có quy định không được chuyển giao nghĩa vụ.”. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm không buộc bà Đ trả nợ thay cho bà H1 số tiền 525.000.000 đồng mà buộc bà H1 trả cho Bà H số tiền 525.000.000 đồng là có căn cứ nên cần giữ nguyên.

- Đối với yêu cầu tiền lãi suất: Bà H yêu cầu bà H1 trả tiền lãi suất từ tháng 9/2017 đến 21/10/2019 với lãi suất các bên đã thỏa thuận tại giấy vay tiền 1,2%/tháng là 138.600.000 đồng. Xét lãi suất 1,2%/tháng tức là 14,4%/năm là phù hợp với quy định tại điều 468 BLDS. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà H1 phải trả tiền lãi cho Bà H số tiền lãi tính từ tháng 9/2017 đến ngày 21/10/2019 là 157.500.000 đồng là có căn cứ nên cần giữ nguyên.

- Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số AL960172 mang tên Nguyễn Văn T - Trần Thị C tại xóm 13A, xã N, huyện N2, Nghệ An (nay là thành phố V, Nghệ An): Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm các đương sự đều thống nhất không xem xét. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số AL960172 mang tên Nguyễn Văn T - Trần Thị C tại xóm 13A, xã N, huyện N2, Nghệ An (nay là thành phố V, Nghệ An) là có căn cứ.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá các chứng cứ một cách khách quan, toàn diện. Chấp nhận nội dung yêu cầu của bà Dương Thị H, buộc bà Nguyễn Thị H1 phải trả cho Bà H tổng số tiền 682.500.000 đồng là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1 không có cơ sở chấp nhận, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Tuy nhiên, cấp sơ thẩm vi phạm về lãi suất chậm thi hành án và thời điểm phải chịu lãi suất chậm thi hành án, vì theo quy định tại điểm a khoản 1, 2 Điều 13 Nghị quyết 01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn:

a. "Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015."

2. “Mức lãi suất hai bên thỏa thuận” hướng dẫn tại khoản 1 điều này là mức lãi suất nợ quá hạn các bên thỏa thuận trong hợp đồng hoặc tại Tòa án. Trường hợp, các bên không có thỏa thuận về mức lãi suất nợ quá hạn thì mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn.

Theo đó, trong vụ án này Bà H và bà H1 đều thống nhất lãi suất mà hai bên đã thỏa thuận là 1,2%/tháng, không thỏa thuận về mức lãi suất quá hạn, do đó theo quy định được trích dẫn trên thì nếu Bà H chậm thực hiện nghĩa vụ phải chịu mức lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn, nhưng bản án quyết định phải chịu lãi suất chậm thi hành án theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là không đúng quy định của pháp luật. Hơn nữa, bản án quyết định bà Nguyễn Thị H1 phải chịu khoản tiền lãi suất chậm thi hành án kể từ ngày bà Dương Thị H có đơn yêu cầu thi hành án là chưa đúng quy định theo viện dẫn trên.

Do Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm về phần lãi suất chậm thi hành án và thời điểm phải chịu lãi suất chậm thi hành án làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn nên cấp phúc thẩm cần sửa lại cách tuyên cho phù hợp.

[5] Về án phí: Kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1 không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo qui định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Không chấp nhận nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị H1. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm. Sửa cách tuyên về lãi suất chậm thi hành án và thời điểm phải chịu lãi suất chậm thi hành án.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, Điều 147; Điều 227; Điều 228, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 463, Điều 465, Điều 466, Điều 468, Điều 370 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị H.
2. Buộc bà Nguyễn Thị H1 phải trả cho bà Dương Thị H tổng số tiền 682.500.000 (Sáu trăm tám mươi hai triệu, năm trăm ngàn) đồng trong đó nợ gốc là 525.000.000 (Năm trăm hai mươi lăm triệu) đồng và tiền nợ lãi tính đến ngày 21/10/2019 là 157.500.000 (Một trăm năm mươi bảy ngàn, năm trăm) đồng.
3. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 150% mức lãi suất trong hạn.
4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

#### 5. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 31.300.000 (Ba mươi một triệu ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Dương Thị H số tiền 15.875.000 (Mười lăm triệu, tám trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp tại chi cục thi hành án dân sự thành phố Vinh theo số biên lai 0002804 ngày 16/01/2019.

Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị H1 phải chịu 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0000723 ngày 12/11/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

6. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

#### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nghệ An;
- TAND tp.Vinh;
- Chi Cục THADS TP Vinh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Thái Thị Hồng Vân**